

CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KD DỊCH VỤ SDU

PHƯƠNG ÁN DOANH THU, CHI PHÍ QUẢN LÝ VẬN HÀNH TÒA NHÀ SDU - 143 TRẦN PHÚ

Phương án thu chi 9 tháng đầu năm 2023

ĐVT: VNĐ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	Đơn giá/ Trung bình 1 tháng	Thành tiền bình quân 1 tháng			TỔNG 9 THÁNG
						Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Tổng cộng	
A	Doanh thu					242,457,093	24,245,709	266,702,802	2,400,325,218
1	Doanh thu trông giữ xe		1250		Đã có thuế	117,317,071	11,731,707	129,048,778	1,161,439,002
	Ô tô (23 xe)	Cái	23	1,200,000	1,200,000	25,090,909	2,509,091	27,600,000	248,400,000
	Xe máy+ xe máy điện	Cái	1113	60,000	60,000	60,709,091	6,070,909	66,780,000	601,020,000
	Xe đạp (xe)	Cái	138	30,000	30,000	3,763,636	376,364	4,140,000	37,260,000
	Xe đạp điện (xe)	Cái	4	50,000	50,000	181,818	18,182	200,000	1,800,000
	Vé ngày	TB tháng	1	30,328,778	30,328,778	27,571,616	2,757,162	30,328,778	272,959,002
2	Doanh thu dịch vụ căn hộ, văn phòng				Chưa có thuế	125,140,022	12,514,002	137,654,024	1,238,886,216
	Doanh thu dịch vụ căn hộ (3.200 đ/m2)	m2	31,615.3	3,200	2,909	91,971,840	9,197,184	101,169,024	910,521,216
	Doanh thu dịch vụ tầng 1	m2	515.6	10,000	9,091	4,687,273	468,727	5,156,000	46,404,000
	Doanh thu dịch vụ kho tầng 1 (tạp hóa Văn Anh)	Kí ốt	1	300,000	272,727	272,727	27,273	300,000	2,700,000
	Tiền dịch vụ tầng K	Phòng	4	300,000	300,000	1,090,909	109,091	1,200,000	10,800,000
	Tiền điện tầng K	phòng	4	410,000	410,000	1,490,909	149,091	1,640,000	14,760,000
	Doanh thu dịch vụ tầng hàng	m2	658	10,000	9,091	5,981,818	598,182	6,580,000	59,220,000
	Doanh thu dịch vụ tầng 2 (Cảnh Diêu vàng)	m2	520	10,000	9,091	4,727,273	472,727	5,200,000	46,800,000
	Doanh thu dịch vụ tầng 2 (Cty Địa ốc Bắc Trung Nam)	m2	490.9	10,000	9,091	4,462,727	446,273	4,909,000	44,181,000

	Doanh thu dịch vụ tăng 3 (Cty Future media)	m2	1035	10,000	9,091	9,409,091	940,909	10,350,000	93,150,000
	Doanh thu khác (sử dụng thang máy chuyển nhà đến và đi)	tháng		1,150,000		1,045,455	104,545	1,150,000	10,350,000
B	Chi phí quản lý vận hành tòa nhà					248,770,953	16,806,680	283,016,662	2,547,149,958
1	Chi phí tiền lương BQL					64,500,000	0	64,500,000	580,500,000
	Trưởng BQL	người	1	14,000,000	14,000,000	14,000,000		14,000,000	126,000,000
	Kế toán	người	0.5	10,000,000	10,000,000	5,000,000		5,000,000	45,000,000
	NVHC kiêm Lễ tân	người	1	8,500,000	8,500,000	8,500,000		8,500,000	76,500,000
	Tổ trưởng kỹ thuật	người	1	10,000,000	10,000,000	10,000,000		10,000,000	90,000,000
	NV kỹ thuật	người	1	9,000,000	9,000,000	9,000,000		9,000,000	81,000,000
	NV kỹ thuật	người	1	9,000,000	9,000,000	9,000,000		9,000,000	81,000,000
	NV kỹ thuật	người	1	9,000,000	9,000,000	9,000,000		9,000,000	81,000,000
2	Bộ phận bảo vệ (5.5 chốt A1, A2, A3, A4, A5)	Tháng	1	82,162,080	76,076,000	76,076,000	6,086,080	82,162,080	739,458,720
	- 5 chốt bảo vệ 24/24/30 ngày + 1 chốt 12h/ngày - 20.00đ/1h (chưa bao gồm VAT 10%)					0	0		
3	Bộ phận vệ sinh			19,430,000	11,300,000	33,197,568	4,382,432	37,580,000	338,220,000
	Bộ phận vệ sinh (sàn + thang máy, văn phòng, ngoài cảnh xung quanh tòa nhà, cầu thang bộ H1, H2 1 người; kéo rác từ phòng rác các tầng xuống nhà rác, quét hầm, quét cầu thang bộ 2 người; lau dọn các tầng 4-35 2 người. (đơn giá gồm cả thuế TTCN 10%)	người	4	6,050,000	5,500,000	22,000,000	2,200,000	24,200,000	217,800,000
+	vệ sinh văn phòng+ hầm (bao gồm Bảo hiểm)	người	1	7,000,000		5,397,568	1,602,432	7,000,000	63,000,000
+	Tổ trưởng tổ vệ sinh (Bao gồm cả thuế TTCN 10%)	người	1	6,380,000	5,800,000	5,800,000	580,000	6,380,000	57,420,000
4	Rác thải sinh hoạt					12,166,554	973,324	13,139,879	118,258,909
	Nhân công ép rác (Công ty Môi trường đô thị Hà Đông)	TJB	1	4,870,303	4,509,540	4,509,540	360,763	4,870,303	43,832,727
	Vận chuyển rác thải (BQL D4 Dầu tư xây dựng quận Hà Đông)	TJB	1	8,269,576	7,657,015	7,657,015	612,561	8,269,576	74,426,182

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV QL&KD DV SDU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh